TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29/12/2025
"Về việc tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí

2. Bà Trần Thị Đổi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 309/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp B, xã A, tỉnh Tây Ninh.

(Bà N vắng mặt có Đơn xin xét xử vắng mặt; ông T vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/10/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết và được gia đình hai bên đồng ý, nên bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thanh T đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn ngày 10/4/1989 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Long An (nay là Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh Tây Ninh).

Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại xã A, huyện Đ, tỉnh Long An nay là xã A, tỉnh Tây Ninh. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2019 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T không lo làm ăn, sống không có trách nhiệm với gia đình, bà đã nhiều lần khuyên , mong ông T thay đổi để cùng bà lo

cho các con, nhưng không có kết quả, nên vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2019 đến nay, không quan tâm chăm sóc nhau, ai cũng có cuộc sống riêng. Bà thấy rằng hiện nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Phương D, sinh ngày 23/9/1990 và Nguyễn Thị Tú U, sinh ngày 27/2/1994. Hiện tại hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn ông Nguyễn Thanh T theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên phía bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ và không tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào lời trình bày cũng như chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thanh T căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp ly hôn", thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Tây Ninh.

[2]. Về việc tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án: Bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thanh T, xác định bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn, ông Nguyễn Thanh T là bị đơn.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Thanh T vắng mặt không lí do. Căn cứ vào quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[4]. Xét yêu cầu ly hôn của bà N:

Bà N, ông T xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 10/4/1989 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Long An (nay là xã A, tỉnh Tây Ninh) nên hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn:

Bà N trình bày thời gian đầu khi mới kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó, ông T và bà N nảy sinh nhiều mâu thuẫn về tình cảm, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Tại phiên tòa ông T vắng mặt không lí do thể hiện ông T không có thiện chí hàn gắn tình cảm với bà N. Hơn nữa, bà N kiên quyết ly hôn với ông T.

Điều đó chứng tỏ, tình trạng hôn nhân giữa bà N, ông T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Phương D, sinh ngày 23/9/1990 và Nguyễn Thị Tú U, sinh ngày 27/2/1994. Hiện tại hai con đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Bà Nng yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nng yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Nếu sau này, các đương sự có tranh chấp về tài sản, nợ chung có thể khởi kiện thành vụ án khác.

[5]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Ni chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng xét thấy nguyên đơn đã đủ 60 tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí được Tòa án chấp nhận, nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ Khoản 1, Khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nên bà Nguyễn Thị Nc miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ Khoản 1, Khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N với ông Nguyễn Thanh T.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Nc ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

[2]. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Nông Nguyễn Thanh T2 con chung tên Nguyễn Phương D, sinh ngày 23/9/1990 và Nguyễn Thị Tú U, sinh ngày 27/2/1994. Con đã trưởng thành có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đương sự không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về tài chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Nc miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5]. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[6]. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Khu vực 3, tỉnh Tây Ninh;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3, tỉnh Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- UBND xã An Ninh, tỉnh Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hiền